CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

----------o0o----------

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH

Thời gian quan trắc: *Ngày 26 tháng 09 năm 2025*

Đơn vị chủ trì:	**Đơn vị tư vấn**
CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
Lê Hữu Hảo	*Không Minh Thanh*

Thái Bình, tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT **2**

DANH MỤC BẢNG BIỂU **3**

DANH MỤC HÌNH **3**

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BÁO CÁO **4**

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC **5**

1.1. Căn cứ thực hiện 5

1.2. Phạm vi nội dung các công việc 5

1.3. Sơ lược về cơ sở 5

1.4. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc 6

CHƯƠNG II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC **8**

2.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải 8

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC TRONG ĐỢT QUAN TRẮC **10**

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường 10

3.2. Kết quả QA/QC phòng thí nghiệm 12

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN **14**

4.1. Kết luận 14

4.2. Kiến nghị 14

PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC THÁNG 08 NĂM 2025 ..... **16**

HAIVIET
Đơn vị tư vấn: **Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Hải Việt**
Địa chỉ: Nhà số 02 lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Hải, HP
Điện thoại: 02253.737.499 Fax: 02253.825.279
Số: 150/2025/HV

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QA	: Quality assurance (Đảm bảo chất lượng)
QC	: Quality control (Kiểm soát chất lượng)
PTN	: Phòng thí nghiệm

HAIVIET
Đơn vị tư vấn: **Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Hải Việt**
Địa chỉ: Nhà số 02 lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Hải, HP
Điện thoại: 02253.737.499 Fax: 02253.825.279
Số: 150/2025/HV

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Thông tin về các điểm quan trắc 6
Bảng 3.1. Kết quả QC mẫu lặp hiện trường mẫu nước thải 11
Bảng 3.2. Kết quả QC mẫu trắng hiện trường mẫu nước thải 12
Bảng 3.3. Kết quả QC phòng thí nghiệm mẫu nước thải 12
Bảng PL1.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải NT1 16
Bảng PL1.2. Kết quả thử nghiệm thành phần nước thải NT2 16

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ quan trắc 7
Hình 2.1. Nồng độ các chất ô nhiễm nước thải NT1 theo quy chuẩn 8
Hình 2.2. Nồng độ các chất ô nhiễm nước thải NT2 theo quy chuẩn 9

HAIVIET
Đơn vị tư vấn: **Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Hải Việt**
Địa chỉ: Nhà số 02 lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Hải, HP
Điện thoại: 02253.737.499 Fax: 02253.825.279
Số: 150/2025/HV

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BÁO CÁO

Tên đơn vị lấy mẫu, phân tích: Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Hải Việt

Đại diện: Khổng Minh Thanh Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 2, lô L7B khu đô thị PG An Đồng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 02253.737.499 Fax: 02253.825.279

Danh sách những người thực hiện báo cáo quan trắc môi trường:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ/ Nội dung công việc
1	Khổng Minh Thanh	Kỹ sư môi trường	Giám đốc
2	Hoàng Văn An	Kỹ sư môi trường	Phó giám đốc
3	Đỗ Thị Thương	Kỹ sư môi trường	Phó giám đốc
4	Phạm Thị Hồng	Thạc sỹ quản lý tài nguyên và môi trường	Trưởng phòng quan trắc & phân tích
5	Nguyễn Thị Ánh Phương	Kỹ sư môi trường	Cán bộ phân tích và phụ trách kỹ thuật
6	Nguyễn Tuấn Anh	Kỹ sư môi trường	Cán bộ phân tích
7	Bùi Văn Hiển	Kỹ sư môi trường	Cán bộ quan trắc hiện trường
8	Nguyễn Văn Năng	Kỹ sư	Cán bộ quan trắc hiện trường
9	Nguyễn Thị Thúy Minh	Kỹ sư môi trường	Cán bộ quan trắc hiện trường

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Căn cứ thực hiện

1.1.1. Căn cứ pháp luật

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ tài Nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Quyết định 42/GCN-BTNMT ngày 14/8/2025 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Số hiệu vimcert 312

1.1.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

1.1.3. Tài liệu kỹ thuật

- Các TCVN đang áp dụng hiện hành;

- Standard Method;

- Các số liệu đo đạc, phân tích tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm do Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt và nhà thầu phụ thực hiện.

1.2. Phạm vi nội dung các công việc

- Lấy mẫu, đo đạc, phân tích các thành phần môi trường khu vực sản xuất, tiếng ồn, nước thải tại Lô diện tích 5ha, khu công nghiệp Tiền Hải, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

- Lập báo cáo quan trắc giám sát chất lượng môi trường quý 3 năm 2025.

1.3. Sơ lược về cơ sở

1.3.1. Thông tin chung

- Tên cơ sở: Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần tại Thái Bình.

- Địa chỉ hoạt động: Lô diện tích 5ha, khu công nghiệp Tiền Hải, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

- Cơ quan chủ quản: Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

- Tình trạng hệ thống xử lý nước thải: Hoạt động bình thường

- Tần suất lập báo cáo quan trắc môi trường: Định kỳ 04 lần/năm

1.4. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc

1.4.1. Phạm vi thực hiện

- Phạm vi quan trắc: Lô diện tích 5ha, khu công nghiệp Tiền Hải, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

- Mục tiêu quan trắc: Thực hiện quan trắc môi trường nước thải được quy định trong chương trình giám sát tại hồ sơ môi trường đã được phê duyệt của công ty.

- Mục đích quan trắc: Quan trắc định kỳ quý 3 năm 2025. Dựa trên các kết quả đo đạc, phân tích môi trường nước đánh giá chất lượng môi trường so với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Ngày quan trắc: 29/08/2025

1.4.2. Thông tin về các điểm quan trắc

Bảng 1.1: Thông tin về các điểm quan trắc

STT	Tên điểm	Ký hiệu điểm	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Ghi chú
					X(m)	Y(m)	
I	**Thành phần môi trường nước thải**						
1	Điểm quan trắc 1	NT1	pH, TSS, TDS, BOD5, Nitrat, Sunfua, Phosphat, Amoni, Chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ ĐTV, Tổng coliform	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 5 m^3/ ngày đêm)	2256346	607369	
2	Điểm quan trắc 2	NT2	pH, TSS, BOD5, COD, Amoni, As, Hg, Cd, Pb, Cu, Cr (III), Cr VI, Sunfua, Phenol, Dầu mỡ khoáng, Coliform	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu (công suất 24 m^3/ ngày đêm)	2256436	607344	

Sơ đồ bố trí các điểm quan trắc tại công ty được thể hiện tại hình sau:

Hình 1.1. Sơ đồ quan trắc

CHƯƠNG II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải

➢ *Diễn biến chất lượng nước thải NT1 tại các khu vực quan trắc theo quy chuẩn được thể hiện tại Hình 2.1.*

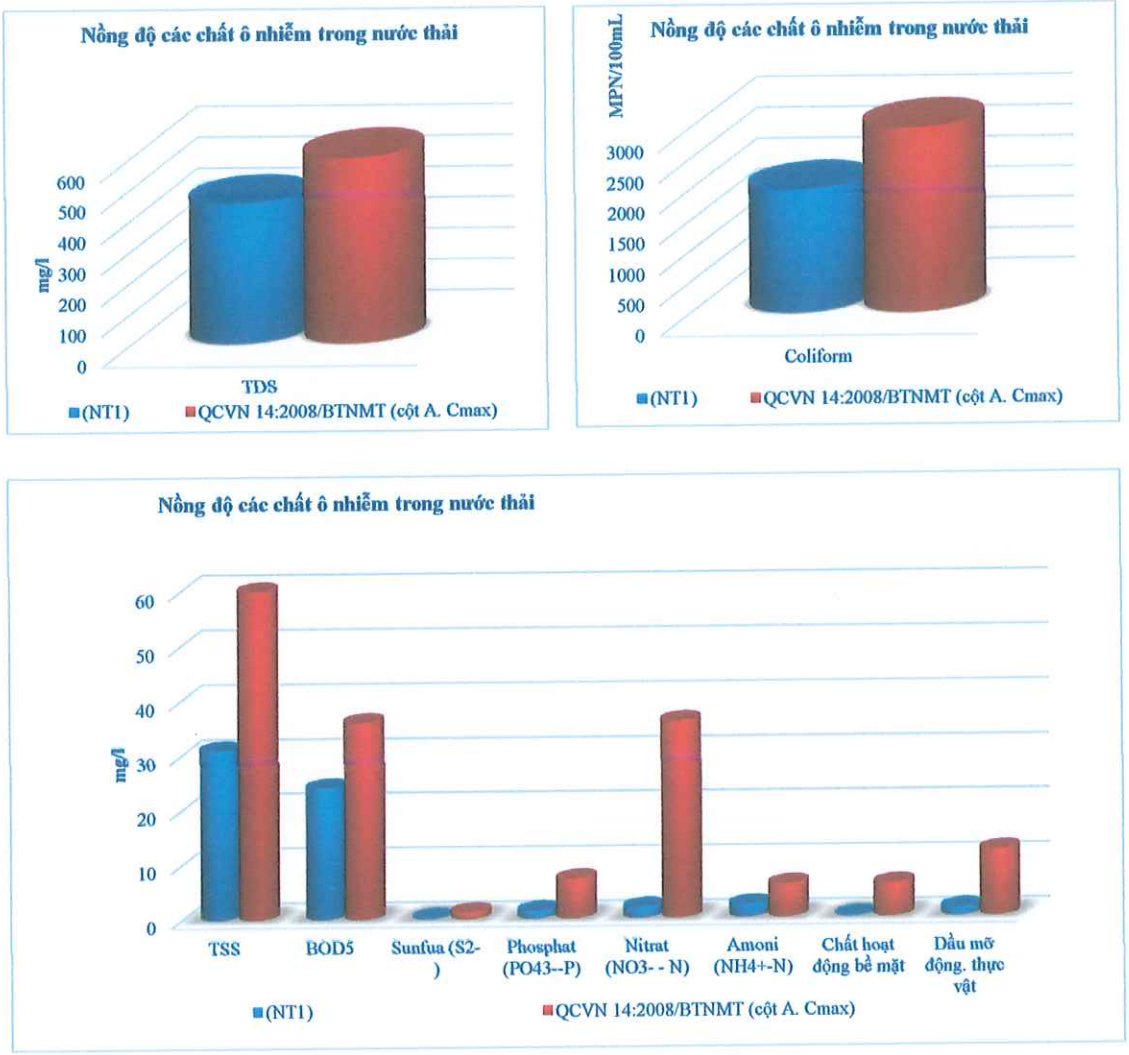

Hình 2.1. Nồng độ các chất ô nhiễm nước thải NT1 theo quy chuẩn

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích các thông số đo môi trường nước thải cho thấy:

- Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải tại điểm xả thải nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A). Áp dụng cột A: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

➢ *Diễn biến chất lượng nước thải NT2 tại các khu vực quan trắc theo quy chuẩn được thể hiện tại Hình 2.2.*

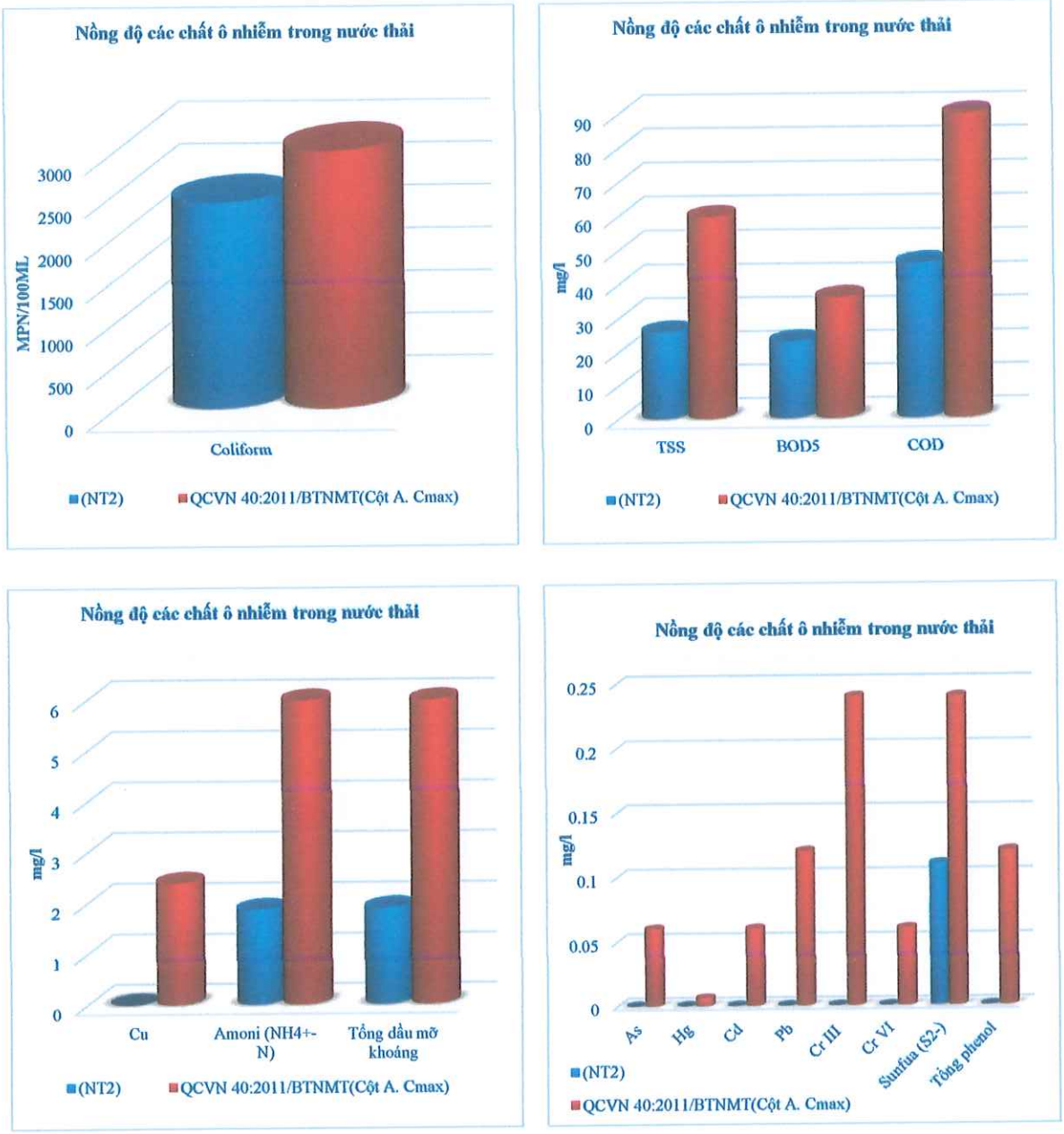

Hình 2.2. Nồng độ các chất ô nhiễm nước thải NT2 theo quy chuẩn

Nhận xét:

- Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải tại sau khi xử lý đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A). Áp dụng cột A: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

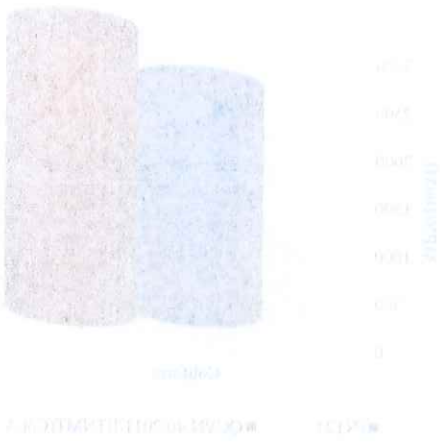

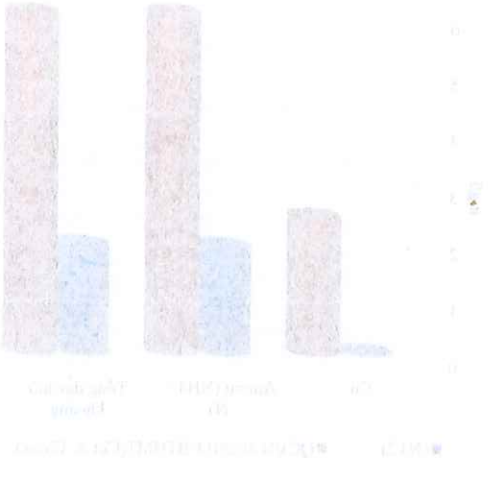

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC TRONG ĐỢT QUAN TRẮC

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

3.1.1. QA/QC trong công tác chuẩn bị, lập kế hoạch quan trắc

Trước khi tiến hành lấy mẫu, công ty lập kế hoạch quan trắc bao gồm các nội dung về nhiệm vụ, địa điểm, các loại mẫu cần lấy, các thông số cần lấy, thời gian thực hiện, nhân lực tham gia, các thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, kinh phí… Để đảm bảo thực hiện đầy đủ và đúng cho công việc chuẩn bị:

- Thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cán bộ thực hiện quan trắc môi trường.

- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất và chất chuẩn, phương tiện vận chuyển, an toàn bảo hộ lao động theo chương trình, kế hoạch quan trắc hiện trường đã thiết lập.

- Chuẩn bị đầy đủ hóa chất chất chuẩn, vật tư lấy mẫu theo quy trình đã được quy định tại công ty.

- Các thiết bị đo hiện trường phải kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và đảm bảo các thiết bị được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định trước khi ra hiện trường.

- Thực hiện lấy mẫu theo phương pháp phù hợp hoặc được cấp giấy chứng nhận. Các dụng cụ chứa mẫu, lấy mẫu phải đầy đủ, phù hợp với từng chỉ tiêu quan trắc và được làm sạch theo quy trình đã được quy định tại công ty.

3.1.2. QA/QC tại hiện trường

3.1.2.1. Công tác đảm bảo chất lượng (QA)

- Người thực hiện quan trắc hiện trường phải được đào tạo với chuyên ngành phù hợp hoặc có chứng chỉ phù hợp.

- Đảm bảo các phương pháp lấy mẫu đều được phổ biến tới các thành viên trong nhóm quan trắc.

- Đảm bảo các thiết bị quan trắc môi trường trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm định và hiệu chuẩn trước khi đo các thông số hiện trường. Các giấy tờ hiệu chuẩn phải được lưu giữ.

- Quy định thống nhất về cách nhận dạng mẫu thông qua việc viết nhãn mẫu. Cần phải ghi chính xác các thông tin yêu cầu như ngày lấy mẫu, loại mẫu, thông số lấy mẫu, bảo quản mẫu. Nhãn mẫu và bút viết cần đều không thấm nước.

- Cần ghi chép lại tất cả các chi tiết liên quan đến việc lấy mẫu vào biên bản.

- Thiết lập các quy trình về việc xác định nơi thu mẫu hoặc nơi để dụng cụ, làm sạch dụng cụ lấy mẫu và hiệu quả lấy mẫu của dụng cụ.

- Đảm bảo sự chính xác của các phép đo khi điều kiện môi trường không đảm bảo. Cần ghi chính xác nhiệt độ, độ ẩm, áp suất vào biên bản lấy mẫu. Biên bản đo và lấy mẫu hiện trường được thực hiện và hoàn thành ngay sau khi kết thúc việc lấy mẫu tại hiện trường.

- Phương pháp bảo quản và vận chuyển mẫu: mẫu được bảo quản và xử lý sơ bộ (nếu có) tại hiện trường phải phù hợp với các thông số quan trắc.

- Giao và nhận mẫu: phải có biên bản giao và nhận mẫu, trong đó có đầy đủ tên, chữ ký của các bên có liên quan.

3.1.2.2. Công tác kiểm soát chất lượng (QC)

Công tác kiểm soát chất lượng là công tác lấy các mẫu kiểm soát chất lượng (mẫu QC) được lấy tại hiện trường bao gồm lấy mẫu trắng thiết bị hoặc mẫu trắng hiện trường, mẫu lặp hiện trường.

Mục đích của mẫu QC hiện trường nhằm kiểm tra sự nhiễm bẩn trong quá trình quan trắc, nhiễm bẩn của thiết bị quan trắc, nhiễm bẩn do quá trình vận chuyển và kiểm soát sai số trong hoạt động quan trắc.

Số lượng mẫu QC được lấy tại hiện trường bằng 10% tổng lượng mẫu của chương trình quan trắc.

Các mẫu QC hiện trường phải được giao nhận, mã hóa và phân tích trong phòng thí nghiệm như các mẫu khác.

3.1.3. Kết quả thực hiện QC hiện trường

Mẫu QC hiện trường được lấy là mẫu lặp hiện trường và mẫu trắng hiện trường đối với thông số TSS, Amoni trong mẫu không khí lấy mẫu ngày 29/08/2025. Kết quả kiểm soát chất lượng được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1. Kết quả QC mẫu lặp hiện trường mẫu nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		RPD (%)
			NT	Mẫu lặp	
1	TSS	mg/l	32	29	9,84
2	Amoni	mg/l	2,269	2,300	1,4

Bảng 3.2. Kết quả QC mẫu trắng hiện trường mẫu nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả
			NT
1	TSS	mg/l	KPH
2	Amoni	mg/l	KPH

Nhận xét: Kết quả đo đạc các mẫu QC hiện trường cho thấy các kết quả đo mẫu lặp có độ chụm tốt, thể hiện ở độ sai khác tương đối từ 1,4 – 9,84% (<15%). Như vậy, các kết quả đo đạt độ tin cậy và đáp ứng yêu cầu về chất lượng thực hiện phép thử.

3.2. Kết quả QA/QC phòng thí nghiệm

Trong quá trình thực hiện giám sát chất lượng môi trường, các thủ tục đảm bảo chất lượng từ khâu chuẩn bị hoá chất thiết bị phục vụ phân tích đều được thực hiện nghiêm túc. Công việc thực hiện phép thử tại phòng thí nghiệm, ghi chép và xử lý số liệu được thực hiện theo đúng các SOP hướng dẫn.

Phương pháp phân tích từng thành phần môi trường được thực hiện đúng theo các nội dung đã được phê duyệt.

Kết quả kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm được thể hiện qua việc đo các mẫu trắng, mẫu lặp, mẫu thêm đối với mẻ mẫu ngày 29/08/2025 với các thông số Amoni, TSS. Kết quả đo đạc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.3. Kết quả QC phòng thí nghiệm mẫu nước thải

Thông số	Đơn vị	Mã mẫu	Kết quả	RPD (%)	Nồng độ thêm (mg/L)	Kết quả thêm chuẩn (mg/L)	Độ thu hồi (%)
TSS	mg/L	1.290825-A	32	9,84	-	-	96
		1.290825-B	29				
		1.290825	31				
Amoni	mg/L	1.290825-A	2,269	1,4	0,1	2,844	87
		1.290825-B	2,300				
		1.290825	2,284				

- Đối với mẫu lặp phương pháp trong phòng thí nghiệm. Kết quả này cho thấy quá trình phân tích có độ tập trung tốt, đáp ứng tiêu chí kiểm soát chất lượng đối với mẫu lặp phương pháp.

- Đối với mẫu thêm chuẩn: Hiệu suất này đáp ứng khoảng thu hồi cho phép của phương pháp từ 80 - 110%, đáp ứng tiêu chí kiểm soát chất lượng đối với mẫu thêm chuẩn, kết quả phân tích có độ chính xác tốt.

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Đợt quan trắc ngày 29/08/2025 tại Trung tâm phân phối khí Tiền Hải – Phân xưởng vận hành Thái Bình - Chi nhánh khí Hải Phòng thực hiện đã đảm bảo được yêu cầu và tiến độ cơ bản của kế hoạch quan trắc đã được đưa ra cũng như đảm bảo thực hiện đúng quy trình quan trắc theo quy định hiện hành.

Quá trình quan trắc, lấy mẫu, bảo quản mẫu và phân tích được áp dụng QA/QC trong quan trắc theo đúng quy định hiện hành.

Từ kết quả quan trắc và phân tích môi trường trong đợt quan trắc này của Cơ sở cho thấy:

4.1.1. Thành phần môi trường nước thải

- Nồng độ các chất ô nhiễm giám sát trong các mẫu nước thải giám sát tại cơ sở đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A).

4.2. Kiến nghị

Trung tâm phân phối khí Tiền Hải – Phân xưởng vận hành Thái Bình - Chi nhánh khí Hải Phòng kiến nghị các cơ quan quản lý môi trường tỉnh tạo điều kiện giúp đỡ để Công ty tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả quan trắc của tháng 08/2025

Phụ lục 2. Biên bản quan trắc

Phụ lục 3. Phiếu kết quả thử nghiệm

Phụ lục 4. Một số hình ảnh quan trắc tại công ty

PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC THÁNG 08 NĂM 2025

Bảng PL1.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải NT1

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích (NT1)	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A, Cmax)
1.	pH	-	7,8	**5-9**
2.	TDS	mg/L	452	**600**
3.	TSS	mg/L	31	**60**
4.	BOD_5	mg/L	24	**36**
5.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,23	**1,2**
6.	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	mg/L	1,40	**7,2**
7.	Nitrat (NO_3^- - N)	mg/L	1,89	**36**
8.	Amoni (NH_4^+-N)	mg/L	2,28	**6**
9.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,20	**6**
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	1,4	**12**
11.	Coliform	MPN/ 100mL	2.000	**3.000**

- Vị trí lấy mẫu:

NT1: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 5 m^3/ ngày đêm).

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. (Cmax= C x K; K = 1,2)

Bảng PL1.2. Kết quả thử nghiệm thành phần nước thải NT2

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích (NT2)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A, Cmax)
1.	pH	-	6,8	**6 – 9**
2.	TSS	mg/L	26	**60**
3.	BOD_5	mg/L	23	**36**
4.	COD	mg/L	46	**90**
5.	As	mg/L	<0,001	**0,06**
6.	Hg	mg/L	<0,00015	**0,006**
7.	Cd	mg/L	<0,0001	**0,06**
8.	Pb	mg/L	<0,001	**0,12**
9.	Cr III (Cr^{3+})(*)	mg/L	<0,003	**0,24**
10.	Cr VI	mg/L	<0,003	**0,06**
11.	Cu	mg/L	<0,03	**2,4**
12.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,11	**0,24**
13.	Amoni (NH_4^+-N)	mg/L	1,87	**6**
14.	Tổng phenol	mg/L	<0,001	**0,12**
15.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,9	**6**
16.	Coliform	MPN/ 100mL	2.400	**3.000**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu (công suất 24 m^3/ ngày đêm).

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 40:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải công nghiệp khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cmax= C x K_q x K_f, K_q = 1; K_f = 1,2.

- Thông tin khác:

+ (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần tư vấn và xử lý môi trường Việt Nam – Phòng phân tích chất lượng (VIMCERTS 174 – VILAS 1504).

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT
Địa chỉ: Nhà số 2, Lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Hải, Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3737499; Email: haiviet.hp88@gmail.com

BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU

Hôm nay, vào hồi ..11.. giờ..05, ngày ..29.. tháng ..8... năm 2025

Tại [1]: Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần tại Thái Bình

Địa chỉ: lô diện tích 5ha, khu công nghiệp Tiền Hải, xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên

Chúng tôi gồm:

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU:[1]

Ông (Bà): ..Trương Văn Mạnh..... Chức vụ: ...Trưởng Phòng.....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

2. ĐẠI DIỆN: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

3. ĐẠI DIỆN: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

4. ĐẠI DIỆN: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT

Ông (Bà): ..Nguyễn Thị Phương Mạnh..... Chức vụ: ...Nhân viên.....

Ông (Bà): ..Nguyễn Văn Nam..... Chức vụ: ...Nhân viên.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu với nội dung như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

.....Trời nắng.....

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

.....Bình thường.....

8. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Stt	Kí hiệu	Loại mẫu, vị trí đo đạc lấy mẫu	Tọa độ		Ghi chú
			X (m)	Y (m)	
1	NT1	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 5 m^3/ngày.đêm)	2256346	607369	
2	NT2 Nt2.ML NT2.MT	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu(công suất 24 m^3/ngày.đêm)	2256436	607344	

Thông tin khác: .....

.....

Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên. Thời gian thực hiện bắt đầu vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 29/8/2025 và kết thúc vào hồi 11 giờ 05 phút ngày 29/8/2025

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành 04 (02) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU**	**ĐẠI DIỆN** .....
	Nguyễn Thị Thúy Minh	.....
ĐẠI DIỆN	**ĐẠI DIỆN**	
.....	.....	

HAIVIET
VIMCERTS 312

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT
Địa chỉ: Nhà số 2, Lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Hải, Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3737499 Email: haiviet.hp88@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.1768/15.09.2025_KQ

1. Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP
2. Địa chỉ : Tầng 11 tòa nhà Catbi Plaza, số 1 Lê Hồng Phong, phường Lạc Viên, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
3. Địa điểm quan trắc : Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần tại Thái Bình – lô diện tích 5ha, khu công nghiệp Tiền Hải, xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên.
4. Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
5. Ngày lấy mẫu : 29/08/2025
6. Thời gian phân tích : 29/08/2025 đến ngày 15/09/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT1)	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A, Cmax)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,8	**5-9**
2.	TDS	mg/L	QT-HT.38	452	**600**
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	31	**60**
4.	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	24	**36**
5.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	0,23	**1,2**
6.	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,40	**7,2**
7.	Nitrat (NO_3^- - N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	1,89	**36**
8.	Amoni (NH_4^+-N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,28	**6**
9.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,20	**6**
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	**12**
11.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2.000	**3.000**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT1: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 5 m^3/ ngày đêm). Tọa độ: X(m)= 2256346; Y(m)= 607369.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. (Cmax= C x K; K = 1,2)

Hải Phòng, ngày 15 tháng 09 năm 2025

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0207... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT

GIÁM ĐỐC

Khổng Minh Thanh

- "-": Không quy định
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

HAIVIET
VIMCERTS 312

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT
Địa chỉ: Nhà số 2, Lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Hải, Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3737499 Email: haiviet.hp88@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.1769/15.09.2025_KQ

1. Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP
2. Địa chỉ : Tầng 11 tòa nhà Catbi Plaza, số 1 Lê Hồng Phong, phường Lạc Viên, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
3. Địa điểm quan trắc : Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần tại Thái Bình – lô diện tích 5ha, khu công nghiệp Tiền Hải, xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên
4. Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
5. Ngày lấy mẫu : 29/08/2025
6. Thời gian phân tích : 29/08/2025 đến ngày 15/09/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT2)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A, Cmax)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	**6 – 9**
2.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	26	**60**
3.	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	23	**36**
4.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	46	**90**
5.	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	**0,06**
6.	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,00015	**0,006**
7.	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0001	**0,06**
8.	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	**0,12**
9.	Cr III (Cr^{3+})	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	**0,24**
10.	Cr VI	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	**0,06**
11.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	**2,4**
12.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	TCVN 6637:2000	0,11	**0,24**
13.	Amoni (NH_4^+-N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,87	**6**
14.	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	**0,12**
15.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	**6**
16.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2.400	**3.000**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu (công suất 24 m^3/ ngày đêm). Toạ độ: X(m)=2256436; Y(m)=607344.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 40:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải công nghiệp khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cmax= C x K_q x K_f, K_q = 1; K_f = 1,2.

- Thông tin khác:

-"-": Không quy định
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

+ (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần tư vấn và xử lý môi trường Việt Nam – Phòng phân tích chất lượng (VIMCERTS 174 – VILAS 1504).

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 09 năm 2025

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT

GIÁM ĐỐC
Khổng Minh Thanh

-"-": Không quy định
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty